

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 9 - 2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Điền

Bà Liêu Bích Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam, (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: P, Q, R, S, Korea (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị A trình bày: Chị và anh B tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo văn hóa Hàn Quốc và theo phong tục tập quán tại Việt Nam và đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, theo chứng nhận kết hôn số 2017-0992 cấp ngày 08/5/2017 của T tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn chị và anh B chung sống tại Hàn Quốc khoảng bốn tháng thì phát sinh mâu thuẫn về lối sống, bất đồng ngôn ngữ, nên chị trở về Việt Nam sống ly thân đến nay, không ai có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh B và thực tế mỗi người ở một nơi, chị và anh B không liên lạc với nhau nữa, yêu cầu được ly hôn với anh B. Chị và anh B không có con chung, về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh B, khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp để tổng đạt văn bản tố tụng cho anh B, Tòa án triệu tập anh B tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 03/6/2020, Bộ Tư pháp ban hành Văn bản số 1282/BTP-PLQT thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp cho anh B, nội dung: “*Bộ Tư pháp nhận được Văn bản số 2020-D-150 ngày 23/4/2020 của Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Quốc Dân thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Quý Cơ quan tại Công văn số 203/TTTPDS-TA3 ngày 12/12/2019 đối với đương sự B. Theo đó Cơ quan có thẩm quyền của Đại Hàn Dân Quốc đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 02/4/2020*”. Tuy nhiên, anh B không về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có, không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị A cư trú tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh B cư trú tại Hàn Quốc (Korea). Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đối với bị đơn anh B đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh B không về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa, chị A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 238, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị A và anh B.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị A và anh B tự nguyện kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 2017-0992 cấp

ngày 08/5/2017 của T tại Thành phố Hồ Chí Minh, nên hôn nhân giữa chị A và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ.

Từ khoảng cuối năm 2017 đến nay chị A và anh B không còn chung sống. Chị A xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở một nơi anh B cũng không có ý kiến phản hồi, hay yêu cầu hàn gắn đoàn tụ với chị A.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”, nhưng hôn nhân của chị A và anh B không còn sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau và thực tế hiện nay mỗi người một nơi, là mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B.

[4] Trong quá trình chung sống chị A xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự về Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp chị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B.

1. Về hôn nhân: Cho chị A ly hôn với anh B.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị A xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí và lệ phí ủy thác tư pháp:

3.1 Án phí dân sự về Hôn nhân và gia đình chị A phải chịu 300.000 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0010239 ngày 10 tháng 12 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

3.2 Lệ phí ủy thác tư pháp chị A phải chịu 200.000 đồng, chị A đã nộp 200.000 đồng, (hai trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0010149 ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu chuyển thu lệ phí.

Án xử sơ thẩm công khai, chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; anh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND huyện O, tỉnh Bạc Liêu
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đường sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Nguyễn Thị Thu Hương